



VN-Index bật tăng 2,0%

Ngày báo cáo 16/12/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index bật tăng 2,0%

VN-Index tăng mạnh 2,0% (+33,2 điểm) vào thứ Ba, đóng cửa ngày giao dịch tại 1.679,2 điểm. Cổ phiếu ngân hàng chiếm 5 trong top 10 mã đóng góp cho sắc xanh của chỉ số. Toàn sàn ghi nhận 241 mã tăng, 61 mã giảm và 51 mã đi ngang. Thanh khoản tăng mạnh so với phiên trước, đạt 24,5 nghìn tỷ đồng.

- 5 ngân hàng dẫn đầu đà tăng gồm HDB (+7,0%), TCB (+3,1%), CTG (+2,6%), VPB (+2,7%) và MBB (+2,9%).
- Nhóm hàng tiêu dùng diễn biến tích cực khi VPL (+7,0%), MWG (+5,5%), VNM (+3,5%), VJC (+3,0%) và SAB (+2,4%) tăng mạnh.
- Các mã bất động sản VHM (+2,7%), VRE (+2,4%), KDH (+6,8%), KBC (+4,2%) và NVL (+1,9%) ghi nhận mức tăng ấn tượng.
- Những mã tăng điểm đáng chú ý ở các nhóm ngành khác bao gồm công ty chứng khoán SSI (+6,5%), doanh nghiệp công nghiệp GEX (+7,0%), công ty lọc hóa dầu BSR (+6,9%), tổng công ty khí GAS (+3,5%), tập đoàn cao su GVR (+3,5%) và công ty công nghệ FPT (+1,2%).

Điểm tin

- BSR: KQKD sơ bộ năm 2025 tăng mạnh nhờ sự phục hồi của sản lượng và sự mở rộng của crack spread, nhìn chung vượt kỳ vọng
- CTR ghi nhận LNTT sơ bộ trong 11T 2025 tăng 10% YoY, một số mảng kinh doanh vượt dự báo của chúng tôi
- FPT: LNST sau lợi ích CDTS sơ bộ 11T 2025 tăng 19% YoY, vượt kỳ vọng

Báo cáo trong ngày

- Nhận định nhanh Ngành Ngân hàng: NHTM quốc doanh tăng lãi suất huy động trong bối cảnh thanh khoản thắt chặt
- DHC: Nguồn cung thắt chặt hỗ trợ cho biên lợi nhuận gộp, dự án GL3 là động lực tăng trưởng dài hạn – Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1679,2	255,1	118,3
% Δ	2,0%	2,3%	-0,2%
- % Δ 1 tuần	-3,9%	-0,8%	-1,2%
- % YTD	32,6%	12,2%	24,4%
- % YOY	32,9%	12,4%	27,7%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$960,5	\$60,7	\$38,0
- TB 1 tháng (triệu)	\$860,0	\$52,0	\$23,2
- TB 1 năm (triệu)	\$989,3	\$70,7	\$33,1
- TB QTD	\$1.038,7	\$74,7	\$23,7
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-30,9%	-37,1%	-46,1%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$136,4	\$3,3	\$0,6
- Bán (triệu)	\$136,2	\$4,6	\$4,2
- GT ròng (triệu)	\$0,2	-\$1,4	-\$3,7
Độ rộng TT			
Mã tăng	266	105	134
Mã giảm	67	55	154
Không đổi	85	147	618
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	289,5	16,6	56,0
P/E trượt 12T	14,8	18,9	14,5
LS cổ tức*	2,8%	4,9%	5,2%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.912,6	33.804	2.927,0
VN30F2M	1.908,0	7.833	49,7
VN30F1Q	1.904,4	475	1,2
VN30F2Q	1.912,0	286	0,6
VN100F1M	1.813,1	28	0,7
VN100F2M	1.816,6	9	0,7
VN100F1Q	1.798,3	11	0,7
VN100F2Q	1.800,0	26	0,5
USD/VND			26.316

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Xuất hiện tín hiệu khả quan từ lực cầu giá thấp diện rộng quanh vùng giá 1.630 điểm sẽ gia cố khả năng tạo đáy tại đây và vùng 1.690-1.700 sẽ là mục tiêu tiếp theo trong phiên 17/12. Tuy nhiên, VN-Index đã điều chỉnh mạnh trong tuần 08-12/12 nên không loại trừ khả năng chỉ số tăng trong sự giằng co, ảnh hưởng bởi hoạt động bán tồn đọng từ giai đoạn giảm mạnh trước.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

BSR: KQKD sơ bộ năm 2025 tăng mạnh nhờ sự phục hồi của sản lượng và sự mở rộng của crack spread, nhìn chung vượt kỳ vọng

* CTCP Lọc hóa Dầu Bình Sơn (BSR) đã công bố KQKD sơ bộ năm 2025 với doanh thu đạt 142,3 nghìn tỷ đồng (+16% YoY; hoàn thành 113% dự báo năm 2025 của chúng tôi) và LNTT đạt 4,5 nghìn tỷ đồng (gấp 6,2 lần YoY; hoàn thành 138% dự báo năm 2025 của chúng tôi). Chúng tôi ước tính LNST sau lợi ích CBTS sẽ đạt 4,0 nghìn tỷ đồng năm 2025 (gấp 6,3 lần YoY; hoàn thành 133% dự báo năm 2025 của chúng tôi). Các kết quả này nhìn chung đều cao hơn so với dự báo của chúng tôi

* Đà phục hồi chủ yếu được thúc đẩy bởi sự cải thiện mạnh mẽ của sản lượng bán và crack spread. Sản lượng năm 2025 đạt 7,9 triệu tấn (+20% YoY; tương đương 102% dự báo năm 2025 của chúng tôi), cao hơn nhẹ so với kỳ vọng. Trung bình từ đầu năm 2025 đến nay, crack spread xăng Singapore đạt 11,2 USD/thùng (+9% YoY; trái với mức -11% YoY trong 9T 2025) và crack spread dầu diesel đạt 18,6 USD/thùng (+25% YoY; cao hơn so với mức +11% YoY trong 9T 2025).

* Trong quý 4, BSR đã ghi nhận doanh thu sơ bộ đạt 38,3 nghìn tỷ đồng (+7% YoY) và LNTT đạt 2,0 nghìn tỷ đồng (trái với khoản lỗ 46 tỷ đồng ghi nhận trong quý 4/2024). Chúng tôi ước tính LNST sau lợi ích CBTS báo cáo đạt 1,8 nghìn tỷ đồng (trái với khoản lỗ 84 tỷ đồng ghi nhận trong quý 4/2024). Nguyên nhân của sự đảo chiều tích cực này chủ yếu xuất phát từ (1) mức tăng 12% YoY của sản lượng, cùng với (2) sự mở rộng mạnh mẽ của crack spread, với crack spread dầu diesel đạt 24,5 USD/thùng (+75% YoY) và crack spread xăng đạt 15,1 USD/thùng (+85% YoY).

CTR ghi nhận LNTT sơ bộ trong 11T 2025 tăng 10% YoY, một số mảng kinh doanh vượt dự báo của chúng tôi

* **KQKD sơ bộ trong 11T 2025:** Doanh thu đạt 12,6 nghìn tỷ đồng (+8% YoY) và LNTT đạt 672,2 tỷ đồng (+10% YoY), chủ yếu nhờ tăng trưởng mạnh của mảng hạ tầng cho thuê. KQKD lần lượt hoàn thành 96% và 92% dự báo cả năm của chúng tôi, cao hơn một chút so với kỳ vọng, nhờ kết quả vượt trội từ mảng Vận hành khai thác và mảng Giải pháp & Dịch vụ Kỹ thuật.

* KQKD theo từng mảng trong 11T 2025:

- **Vận hành khai thác** (doanh thu +3% YoY; 96% dự báo cả năm của chúng tôi) duy trì hoạt động kinh doanh ổn định ở cả thị trường trong nước và quốc tế, bất chấp ảnh hưởng của bão lớn và ngập lụt nghiêm trọng tại miền Trung.

- **Hạ tầng cho thuê** (doanh thu +38% YoY; 91% dự báo cả năm của chúng tôi):

+ CTR đã xây dựng 230 trạm mới trong tháng 11/2025 (tổng cộng 1.780 trạm mới trong 11T 2025, tương đương 89% dự báo cả năm của chúng tôi), qua đó nâng tổng số trạm của CTR lên 11.780 trạm tính đến cuối tháng 11/2025.

+ Số lượng trạm dùng chung tăng lên 437 trạm vào cuối tháng 11/2025, so với 405 trạm vào cuối tháng 10/2025. Tỷ lệ dùng chung duy trì ổn định ở mức 1,03.

- **Xây dựng** (doanh thu +7% YoY; 92% dự báo cả năm của chúng tôi): Tính đến cuối tháng 11/2025, tổng giá trị hợp đồng đã ký của mảng xây dựng dân dụng của CTR đạt 4,6 nghìn tỷ đồng, bao gồm mảng B2C & SME đạt khoảng 2,5 nghìn tỷ đồng và mảng B2B đạt 2,2 nghìn tỷ đồng. CTR tiếp tục giữ vị thế số 1 trong lĩnh vực phát triển nhà ở riêng lẻ, thể hiện qua việc mảng B2C tăng 8% YoY trong 11T 2025 và tỷ lệ bao phủ đạt 71% tổng số xã/phường.

- **Giải pháp & Dịch vụ kỹ thuật** (doanh thu +16% YoY; 105% dự báo cả năm của chúng tôi): Tăng trưởng chủ yếu đến từ mảng giải pháp năng lượng mặt trời và mảng M&E & ICT. Trong 11T 2025, giải pháp năng lượng mặt trời ghi nhận đà tăng trưởng mạnh, với số lượng hợp đồng tăng 177% YoY.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị KHẢ QUAN cho CTR với giá mục tiêu 100.400 đồng/cổ phiếu.

FPT: LNST sau lợi ích CĐTS sơ bộ 11T 2025 tăng 19% YoY, vượt kỳ vọng

1. KQKD sơ bộ 11T 2025:

* Doanh thu: 62,2 nghìn tỷ đồng (+10% YoY; hoàn thành 89% dự báo cả năm của chúng tôi).

* LNST sau lợi ích CĐTS: 8,7 nghìn tỷ đồng (+19% YoY; hoàn thành 95% dự báo cả năm của chúng tôi).

2. Kết quả theo mảng kinh doanh trong 11T 2025:

* **CNTT nước ngoài:** Doanh thu +12% YoY; LNTT +11% YoY.

- Theo loại hình dịch vụ, tăng trưởng chủ yếu được thúc đẩy bởi dịch vụ chuyển đổi số, tăng 16% YoY và đóng góp 48% tổng doanh thu CNTT nước ngoài trong 11T 2025. Xét theo thị trường, thị trường Nhật Bản vẫn là nguồn đóng góp doanh thu chính, đạt mức tăng trưởng doanh thu 25% YoY.

- Khối lượng đơn hàng ký mới tăng 17% YoY, đạt 35,1 nghìn tỷ đồng trong 11T 2025. Tăng trưởng tạm thời chững lại trong tháng 11 do yếu tố thời điểm, nhưng FPT tiếp tục ghi nhận tâm lý tích cực trong các cuộc thảo luận với khách hàng và kỳ vọng đà phục hồi này sẽ được duy trì trong thời gian còn lại của quý 4.

* **CNTT trong nước:** Doanh thu +8% YoY; LNTT +15% YoY.

- Mảng CNTT trong nước ghi nhận sự tăng tốc trong tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận trong tháng 11. Doanh thu CNTT trong nước tăng 8% YoY trong 11T 2025. Cùng với sự cải thiện biên LNTT (nhờ đóng góp cao hơn của các dịch vụ và phần mềm có biên lợi nhuận cao), tăng trưởng LNTT đã tăng tốc lên 15% YoY.

* **Mảng Viễn thông:** Doanh thu +11% YoY; LNTT +21% YoY.

- Tăng trưởng doanh thu viễn thông vững chắc chủ yếu nhờ tăng trưởng số lượng thuê bao băng thông rộng. Ngoài ra, biên LNTT của mảng viễn thông cải thiện 1,9 điểm % YoY lên 22,5% trong 11T 2025 nhờ doanh thu trung bình trên mỗi thuê bao băng thông rộng cao hơn và các phương án tối ưu hóa chi phí.

* **Giáo dục, đầu tư & khác:** Doanh thu +3% YoY; LNTT +25% YoY.

- Doanh thu tăng 3% YoY trong 11T 2025, phản ánh tác động có độ trễ của mức giảm khoảng 20% của số lượng tuyển sinh mới trong năm 2024. Trong khi đó, tăng trưởng LNTT mạnh hơn tăng trưởng doanh thu nhờ đóng góp từ các công ty liên kết.

3. Quan điểm của chúng tôi:

- * Kết quả sơ bộ 11T 2025 hiện đang cao hơn các dự phóng năm 2025 hiện tại của chúng tôi, do đó chúng tôi nhận thấy tiềm năng điều chỉnh tăng đối với các dự báo của chúng tôi cho FPT, dù cần thêm đánh giá chi tiết.
- * Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với FPT với giá mục tiêu là 116.600 đồng/cổ phiếu.

KQKD sơ bộ 11T 2025 của FPT

Tỷ đồng	11T 2024	11T 2025	YoY	KQ 11T 2025/dự báo 2025 của Vietcap
Doanh thu	56.404	62.200	10%	89%
Công nghệ	34.970	38.866	11%	89%
- CNTT nước ngoài	28.270	31.662	12%	90%
- CNTT trong nước	6.700	7.204	8%	85%
Viễn thông	15.900	17.622	11%	90%
Giáo dục, đầu tư & khác	5.534	5.712	3%	88%
LNTT	10.239	12.001	17%	93%
Công nghệ	4.871	5.424	11%	89%
- CNTT nước ngoài	4.551	5.055	11%	89%
- CNTT trong nước	320	369	15%	89%
Viễn thông	3.279	3.963	21%	91%
Giáo dục, đầu tư & khác	2.090	2.614	25%	108%
LNST sau lợi ích CĐTS	7.302	8.703	19%	95%

Nguồn: FPT, Vietcap

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

Nhận định nhanh Ngành Ngân hàng: NHTM quốc doanh tăng lãi suất huy động trong bối cảnh thanh khoản thắt chặt

1. Tăng trưởng tín dụng: đạt 16,56% tính đến ngày 27/11 (mức cao trong nhiều năm), nhiều ngân hàng đã gần chạm hạn mức tăng trưởng tín dụng và chỉ còn số ít ngân hàng còn dư địa. Chúng tôi không kỳ vọng NHNN sẽ cấp thêm hạn mức tín dụng ở giai đoạn này.

2. Thanh khoản ngắn hạn:

* Từ đầu tháng 10/2025, chúng tôi ghi nhận áp lực thanh khoản gia tăng, thể hiện qua việc lãi suất liên ngân hàng qua đêm tăng từ mức bình quân khoảng 4% lên 6–7%. Chúng tôi cho rằng điều này xuất phát từ ba yếu tố chính: (1) yếu tố mùa vụ khi nhu cầu tín dụng thường tăng mạnh về cuối năm, (2) khoảng cách lớn giữa tăng trưởng tín dụng và tăng trưởng huy động, và (3) áp lực tỷ giá vẫn còn hiện hữu.

* NHNN đã sử dụng linh hoạt kênh OMO để hỗ trợ thanh khoản hệ thống và gần đây triển khai thêm nghiệp vụ hoán đổi ngoại tệ (FX swap) kỳ hạn 14 ngày như một công cụ bổ sung để giảm áp lực ngắn hạn. Đầu tháng 12, NHNN đã nâng lãi suất cho vay OMO từ 4,0% lên 4,5%, mà chúng tôi đánh giá là một động thái phù hợp và kịp thời để điều tiết thanh khoản. Năm 2024, chúng ta từng chứng kiến diễn biến tương tự khi NHNN nâng lãi suất OMO từ 4,0% đầu năm lên 4,5% vào tháng 5 trong bối cảnh áp lực thanh khoản/tỷ giá gia tăng, rồi giảm trở lại 4,0% về cuối năm khi áp lực hạ nhiệt. Điều này cho thấy NHNN sẵn sàng linh hoạt hỗ trợ thanh khoản ngắn hạn thay vì siết chặt mặt bằng lãi suất. Theo quan điểm của chúng tôi, việc NHNN tăng lãi suất OMO gần đây đã phát đi tín hiệu rằng các ngân hàng thương mại có thể điều chỉnh tăng lãi suất huy động.

3. Lãi suất huy động:

*** Đợt tăng lãi suất gần đây chủ yếu được dẫn dắt bởi các ngân hàng tư nhân, đặc biệt là các ngân hàng nhỏ, tập trung vào khách hàng bán lẻ.** Tính bình quân gia quyền theo quy mô tiền gửi, các ngân hàng tư nhân đã tăng lãi suất huy động khoảng 50–64 điểm cơ bản tùy kỳ hạn trong ba tháng vừa qua. Về biên độ lãi suất chào, các ngân hàng tư nhân đã nâng lãi suất niêm yết khoảng 20–140 điểm cơ bản trên các kỳ hạn khác nhau kể từ đầu năm (lưu ý rằng lãi suất huy động đã giảm nhẹ trong giai đoạn tháng 3–5 theo chỉ đạo của Chính phủ). Các ngân hàng tư nhân quy mô nhỏ (như KLB, GPBank, PVComBank, BVB, SGB...) gần đây chào lãi suất huy động (bao gồm cả các chương trình khuyến mãi) cho một số nhóm khách hàng chọn lọc ở mức khoảng 7,5%–8,1% cho kỳ hạn 6–12 tháng.

*** Khối NHTM nhà nước (SOCBs) hôm nay đã điều chỉnh tăng lên tới khoảng 50 điểm cơ bản lãi suất huy động niêm yết trên hầu hết các kỳ hạn, sau khi giữ ổn định từ giữa năm 2023 đến nay.** Từ góc nhìn của chúng tôi, động thái này không bất ngờ xét tới việc các ngân hàng tư nhân đã tăng lãi suất trước đó và NHNN đã nâng lãi suất OMO thêm 50 điểm cơ bản. Quan trọng hơn, với lần điều chỉnh này, lãi suất tiền gửi 12 tháng niêm yết của VCB, BID và CTG tăng từ 4,6–4,7% lên 5,2%, vẫn thấp hơn 30–40 điểm cơ bản so với đáy thời COVID 2020–2021 và thấp hơn khoảng 160 điểm cơ bản so với mức trước COVID. Điều này cho thấy mặt bằng lãi suất tuyệt đối như vậy vẫn mang tính hỗ trợ cho nền kinh tế.

4. Đa dạng hóa nguồn vốn của các ngân hàng: Bên cạnh kênh tiền gửi và hỗ trợ thanh khoản từ NHNN, các ngân hàng cũng đang đa dạng hóa cơ cấu nguồn vốn bằng cách: (1) phát hành giấy tờ có giá (trái phiếu ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi), (2) huy động vốn nước ngoài (ví dụ MBB gần đây đã huy động được khoản vay hợp vốn xanh 500 triệu USD, được các ngân hàng quốc tế đăng ký vượt mức), và (3) tăng vốn chủ sở hữu mới (các kế hoạch tăng vốn đang được khởi động lại).

*** Chúng tôi tiếp tục giữ quan điểm rằng áp lực tăng lãi suất huy động hiện tại vẫn trong tầm kiểm soát và mặt bằng lãi suất tuyệt đối nhìn chung vẫn mang tính hỗ trợ.** Chúng tôi kỳ vọng NHNN sẽ duy trì lập trường chính sách tiền tệ nới lỏng nhằm hỗ trợ mục tiêu tăng trưởng GDP 10% năm 2026 của Chính phủ. Thanh khoản ngắn hạn đang được NHNN hỗ trợ tích cực và theo xu hướng lịch sử, tình trạng căng thẳng thanh khoản thường bắt đầu hạ nhiệt từ tháng 3 sau kỳ nghỉ Tết. Trong trung hạn, chúng tôi cho rằng thanh khoản và nguồn vốn hệ thống sẽ tiếp tục được hỗ trợ bởi (1) các đợt cắt giảm lãi suất bổ sung của Fed, (2) việc đẩy mạnh giải ngân đầu tư công, (3) các ngân hàng đa dạng hóa hơn nữa kênh huy động vốn, và (4) khu vực hộ kinh doanh/buôn bán quay lại gửi tiền vào hệ thống ngân hàng khi thích nghi dần với các quy định thuế và hóa đơn điện tử mới.

*** Chúng tôi kỳ vọng áp lực lên NIM sẽ còn tiếp diễn trong ngắn hạn (Q4/2025 và Q1/2026) khi chi phí vốn tăng do lãi suất liên ngân hàng/lãi suất huy động cao hơn tiếp tục gây sức ép lên NIM.** Tuy nhiên, chúng tôi vẫn cho rằng NIM sẽ tạo đáy trong năm 2025 và có thể ổn định hoặc nhích tăng nhẹ trong năm 2026. Sự cải thiện này được hỗ trợ bởi: (i) nhu cầu tín dụng duy trì vững trong bối cảnh nguồn cung bị ràng buộc hơn, giúp môi trường định giá lãi vay trở nên hợp lý hơn (ví dụ, chúng tôi ghi nhận nhiều ngân hàng đã dừng các chương trình cho vay lãi suất ưu đãi trong vài tuần gần đây), (ii) tăng trưởng cho vay bán lẻ mạnh hơn, (iii) giải ngân các khoản vay trung-dài hạn (như cho vay mua nhà, dự án hạ tầng...) tăng lên, và (iv) chất lượng tài sản cải thiện. Dù vậy, chúng tôi thừa nhận rằng NIM vẫn là biến số bất định lớn nhất của ngành trong năm 2026 và rủi ro giảm vẫn hiện hữu nếu tình trạng căng thẳng thanh khoản kéo dài hơn kỳ vọng.

DHC: Nguồn cung thắt chặt hỗ trợ cho biên lợi nhuận gộp, dự án GL3 là động lực tăng trưởng dài hạn – Cập nhật

Ngành	Giấy bao bì		2024	2025F	2026F	2027F
Ngày báo cáo	16/12/2025	TT Doanh thu	10%	-1%	4%	27%
Giá hiện tại	33.000 VND	TT EPS	-22%	51%	11%	19%
Giá mục tiêu	40.100 VND	Biên LN gộp	11,8%	15,8%	16,6%	16,0%
Giá mục tiêu gần nhất	39.100 VND	Biên LN ròng	6,7%	10,3%	11,0%	10,3%
TL tăng	+21,5%	EV/EBITDA	7,5x	6,1x	5,4x	4,3x
Lợi suất cổ tức	4,0%	P/E	13,2x	8,7x	7,9x	6,6x
Tổng mức sinh lời	+25,5%	P/B	1,6x	1,4x	1,3x	1,1x
GT vốn hóa	3,2 nghìn tỷ đồng				DHC	VNI
Room KN	396 tỷ đồng	P/E (trượt)			10,3x	16,4x
GTGD/ngày (30n)	10,6 tỷ đồng	P/B (hiện tại)			1,5x	2,0x
Cổ phần Nhà nước	0%	ROA			9,2%	2,0%
SL cổ phiếu lưu hành	96,6tr	ROE			14,8%	13,5%
Pha loãng	96,6tr					

* Chúng tôi điều chỉnh tăng 3% giá mục tiêu và giữ nguyên khuyến nghị MUA. Giá mục tiêu cao hơn của chúng tôi là do (1) mức tăng 8% trong dự báo EBITDA năm 2026 và (2) chúng tôi cập nhật giá mục tiêu sang cuối năm 2026 từ giữa năm 2026.

* Chúng tôi điều chỉnh tăng dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS trong năm 2025/26/27 lần lượt ở mức +13%/+14%/+26%, chủ yếu do (1) gia tăng dự báo chênh lệch giá (giá giấy – giá thùng carton cũ (OCC) đầu vào), dẫn đến biên lợi nhuận gộp cao hơn, và (2) giả định tỷ trọng kraftliner của dự án GL3 trong năm 2027 ở mức 15% (so với 5% như trước đây), gần hơn với mục tiêu 30% của ban lãnh đạo, nhưng chúng tôi kỳ vọng sẽ cần thời gian để đạt mức mục tiêu.

* Chúng tôi duy trì dự báo hiệu suất hoạt động của các nhà máy giấy đạt mức 104%/104%/60% trong năm 2025/26/27. Chúng tôi dự phóng GL3 sẽ đi vào vận hành từ nửa cuối năm 2027 với hiệu suất hoạt động trung bình cả năm đạt 25%. Nhà máy này sẽ bổ sung khoảng ~390 nghìn tấn/năm (~1.200 tấn/ngày) vào công suất hiện tại là 304 nghìn tấn/năm.

* Chúng tôi duy trì dự báo hiệu suất hoạt động của các nhà máy thùng carton ở mức 85%/95%/100% trong năm 2025/26/27.

* Chúng tôi điều chỉnh tăng dự báo tăng trưởng giá bán trung bình (ASP) giấy bao bì lên mức 1%/năm trong năm 2025/26/27 (từ mức -3%/2%/1% trước đây), phản ánh đà phục hồi giá mạnh hơn kỳ vọng trong quý 3/2025.

* DHC hiện đang giao dịch với EV/EBITDA dự phóng năm 2025/26/27 lần lượt là 6,1x/5,4x/4,3x, thấp hơn đáng kể 29%/37%/50% so với EV/EBITDA trượt trung bình 10 năm là 8,6x.

* Rủi ro: Áp lực đối với giá bán do các đối thủ cạnh tranh tăng công suất.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
NLG	Bất động sản	5%	594	2,3	32.200	52.100	62%	1,2%	63%	MUA	07/11/25	18,2	22,7	21,0	1,6
VGC	KCN	43%	709	1,3	41.600	64.100	54%	5,3%	59%	MUA	21/10/25	17,1	11,9	16,6	2,1
KDH	Bất động sản	14%	1.348	7,7	31.600	48.500	53%	0,0%	53%	MUA	12/11/25	36,7	21,6	21,0	2,0
STK	Dệt may	83%	89	0,0	16.750	25.500	52%	0,0%	52%	KQ	17/01/25	20,1	11,3	14,5	1,3
IDC	KCN	32%	534	3,6	37.000	54.000	46%	5,4%	51%	MUA	26/11/25	8,7	7,4	21,0	2,1
DCM	Phân bón	44%	653	1,9	32.450	46.600	44%	6,2%	50%	MUA	17/09/25	9,2	7,4	14,5	1,6
NVL	Bất động sản	42%	1.055	7,0	13.550	20.000	48%	0,0%	48%	MUA	01/10/25	-36,1	75,7	21,0	0,7
SIP	KCN	44%	480	1,0	52.200	73.900	42%	3,8%	45%	MUA	18/06/25	11,3	10,6	21,0	2,5
DXS	Bất động sản	29%	206	0,6	9.370	13.600	45%	0,0%	45%	MUA	05/12/25	13,3	10,8	21,0	0,9
SZC	KCN	18%	205	0,5	29.950	42.400	42%	3,3%	45%	KQ	01/07/25	18,6	15,3	21,0	1,7
DGC	Công nghiệp	34%	1.249	7,1	86.500	118.000	36%	3,5%	40%	MUA	07/11/25	10,3	8,9	14,5	2,1
ACG	Gỗ	11%	195	0,0	34.000	45.800	35%	5,0%	40%	MUA	15/07/25	9,4	8,5	14,7	1,2
TCB	Ngân hàng	0%	8.889	18,1	33.000	44.800	36%	3,6%	39%	MUA	07/11/25	9,1	7,6	10,5	1,4
DXG	Bất động sản	26%	729	9,5	17.250	24.000	39%	0,0%	39%	MUA	05/12/25	64,6	39,8	21,0	1,5
ACB	Ngân hàng	0%	4.686	9,0	24.000	33.300	39%	0,0%	39%	MUA	11/11/25	7,0	6,0	10,5	1,4
SSI	Chứng khoán	66%	2.864	33,0	30.250	40.800	35%	3,3%	38%	KQ	27/08/25	15,8	12,1	18,7	2,4
HPG	VLXD	27%	7.790	30,6	26.700	35.700	34%	3,0%	37%	MUA	10/11/25	13,3	9,8	14,7	1,6
GMD	GTVT	9%	955	4,8	58.900	78.200	33%	3,7%	37%	MUA	21/11/25	17,8	13,4	14,1	2,0
HVN	Hàng không	21%	3.217	1,0	27.200	37.100	36%	0,0%	36%	KQ	22/07/25	7,0	9,8	19,4	15,1
VPB	Ngân hàng	6%	8.520	22,8	28.250	38.000	35%	1,8%	36%	MUA	19/11/25	10,0	7,3	10,5	1,5
MSN	Bán lẻ	24%	4.095	17,1	74.500	101.200	36%	0,0%	36%	MUA	21/05/25	39,6	25,4	14,1	3,2
DPM	Phân bón	42%	578	3,0	22.350	29.000	30%	5,4%	35%	KQ	17/09/25	16,9	12,2	14,5	1,4
MBB	Ngân hàng	0%	7.486	22,8	24.450	32.500	33%	2,0%	35%	MUA	24/11/25	7,9	6,2	10,5	1,6
DPG	Điện & Nước	41%	160	0,9	41.700	55.200	32%	2,4%	35%	MUA	04/09/25	12,3	5,5	16,6	2,0
NT2	Điện & Nước	37%	251	0,9	22.950	28.600	25%	8,7%	33%	MUA	10/12/25	7,7	6,9	13,2	1,5
PLC	Dầu khí	48%	76	0,1	24.700	31.900	29%	4,0%	33%	MUA	12/09/25	15,8	7,9	14,5	1,5

BMI	Bảo hiểm	19%	102	0,3	17.850	23.100	29%	2,8%	32%	MUA	12/04/24	8,2	7,1	14,4	0,9
SCS	DV Hàng không	14%	199	0,7	55.300	67.000	21%	10,8%	32%	KQ	29/05/25	7,6	7,5	19,4	3,4
PVS	Dầu khí	34%	624	4,7	32.100	42.100	31%	0,0%	31%	MUA	27/10/25	16,7	14,0	21,2	1,1
VCB	Ngân hàng	8%	18.073	8,8	56.900	73.500	29%	1,4%	31%	MUA	10/11/25	14,7	13,1	10,5	2,1
GEX	Điện & Nước	42%	1.396	20,8	40.700	52.300	29%	1,2%	30%	PHTT	21/08/25	24,2	21,1	14,1	2,3
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	623	0,2	44.700	53.400	19%	8,9%	28%	KQ	30/08/24	6,5	6,4	14,5	1,6
CTG	Ngân hàng	3%	10.411	13,5	51.000	65.000	27%	0,0%	27%	MUA	17/11/25	10,3	8,7	10,5	1,6
HDG	Điện & Nước	31%	409	2,7	29.100	37.000	27%	0,0%	27%	KQ	17/11/25	15,6	8,5	21,0	1,7
BWE	Điện & Nước	39%	385	0,2	46.100	57.300	24%	2,8%	27%	MUA	11/11/25	14,2	11,2	13,2	1,8
REE	Điện & Nước	0%	1.289	1,0	62.600	78.200	25%	1,6%	27%	MUA	03/11/25	13,0	10,8	14,1	1,7
FRT	Bán lẻ	16%	923	4,1	142.600	178.800	25%	0,7%	26%	MUA	13/11/25	32,7	21,6	13,7	7,9
FPT	CNTT	8%	6.145	24,6	94.900	116.600	23%	2,4%	25%	MUA	22/10/25	17,7	15,4	17,2	4,5
VHM	Bất động sản	39%	14.833	21,6	95.000	118.900	25%	0,0%	25%	KQ	05/12/25	10,1	9,4	21,0	1,8
PNJ	Bán lẻ	0%	1.198	1,6	92.400	113.500	23%	2,2%	25%	MUA	07/11/25	13,6	12,4	11,3	2,6
MWG	Bán lẻ	1%	4.577	19,9	82.000	101.000	23%	1,2%	24%	MUA	14/10/25	18,5	14,4	13,7	3,8
TV2	Điện & Nước	5%	93	0,3	36.150	43.900	21%	2,8%	24%	MUA	18/09/25	57,1	14,4	14,1	1,9
QTP	Điện & Nước	48%	216	0,1	12.600	14.600	16%	7,9%	24%	MUA	10/12/25	10,8	8,6	13,2	1,1
BID	Ngân hàng	12%	9.982	2,4	37.400	46.100	23%	0,0%	23%	MUA	17/11/25	11,4	10,9	10,5	1,6
KBC	KCN	31%	1.235	4,8	34.500	42.500	23%	0,0%	23%	MUA	24/11/25	18,8	11,0	21,0	1,3
ACV	Hàng không	46%	7.156	2,2	52.500	64.600	23%	0,0%	23%	KQ	19/11/25	17,5	23,7	14,1	2,8
PLX	Xăng dầu	3%	1.661	2,0	34.400	41.100	19%	3,5%	23%	MUA	13/10/25	19,2	14,9	21,2	1,7
GAS	Dầu khí	47%	5.898	2,1	64.300	76.100	18%	3,9%	22%	MUA	12/11/25	12,9	12,2	13,2	2,4
CTR	CNTT	40%	364	1,3	83.800	100.400	20%	2,4%	22%	KQ	12/09/25	21,7	18,7	16,6	4,4
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.521	4,1	51.700	58.000	12%	9,7%	22%	MUA	10/09/25	15,3	14,6	14,5	2,9
PTB	Công nghiệp	12%	136	0,2	44.400	52.000	17%	4,7%	22%	KQ	06/10/25	7,9	7,7	14,7	1,2
DHC	Công nghiệp	13%	121	0,4	33.000	39.100	18%	3,3%	22%	MUA	21/08/25	9,9	9,0	14,7	1,5
TLG	Văn phòng phẩm	85%	198	1,5	53.900	61.900	15%	6,5%	21%	MUA	12/09/25	10,0	8,8	11,3	2,0

OIL	Dầu khí	1%	410	0,2	10.600	12.700	20%	0,9%	21%	KQ	17/10/25	132,5	23,4	21,2	1,0
PHR	Công nghiệp	34%	294	0,6	57.000	67.400	18%	2,4%	21%	KQ	25/06/25	15,7	10,6	14,5	1,9
PVT	Dầu khí	39%	328	2,9	18.350	22.100	20%	0,0%	20%	MUA	06/11/25	8,8	7,1	14,1	1,0
PC1	Điện & Nước	33%	351	2,6	22.450	27.000	20%	0,0%	20%	MUA	05/11/25	14,2	11,4	16,6	1,6
GVR	Công nghiệp	12%	4.029	2,5	26.500	31.200	18%	1,5%	19%	PHTT	04/07/25	24,7	22,2	14,5	1,8
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	469	2,3	55.000	63.500	15%	3,6%	19%	KQ	13/10/25	9,1	8,2	14,5	1,3
STB	Ngân hàng	9%	3.372	16,8	47.050	55.400	18%	0,0%	18%	KQ	08/12/25	8,6	7,6	10,5	1,4
BMP	VLXD	14%	553	1,0	177.600	192.500	8%	9,0%	17%	MUA	12/11/25	11,0	10,4	16,6	4,6
PPC	Điện & Nước	40%	120	0,1	9.860	11.000	12%	5,1%	17%	KQ	10/12/25	65,3	9,8	13,2	0,7
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	5.100	12,9	64.200	70.300	10%	6,2%	16%	MUA	24/04/25	16,0	15,3	14,5	3,9
POW	Điện & Nước	45%	1.446	6,2	12.400	14.300	15%	0,0%	15%	KQ	10/12/25	17,0	20,0	13,2	1,1
DGW	Bán lẻ	30%	339	3,9	40.300	45.400	13%	1,2%	14%	PHTT	18/11/25	16,8	14,4	13,7	2,7
PVD	Dầu khí	43%	546	13,6	25.850	29.000	12%	0,0%	12%	MUA	05/11/25	19,0	14,2	21,2	0,9
HDC	Bất động sản	46%	186	2,0	24.500	27.100	11%	0,0%	11%	KQ	21/03/25	28,5	16,5	21,0	1,7
AST	DV Hàng không	5%	132	0,0	77.000	80.600	5%	4,5%	9%	MUA	26/08/25	15,9	13,4	13,7	5,4
HDB	Ngân hàng	1%	4.709	23,7	32.100	34.000	6%	3,1%	9%	KQ	08/09/25	6,9	5,9	10,5	1,9
BVH	Bảo hiểm	22%	1.507	0,9	53.400	56.900	7%	1,7%	8%	KQ	26/05/25	15,0	12,7	14,4	1,6
VRE	Bất động sản	31%	2.557	12,4	29.600	32.000	8%	0,0%	8%	PHTT	05/12/25	10,6	12,4	21,0	1,5
MCH	Bán lẻ	33%	8.556	3,5	213.800	220.800	3%	2,8%	6%	PHTT	28/11/25	35,1	29,6	14,5	14,1
VIB	Ngân hàng	0%	2.271	5,6	17.550	18.500	5%	0,0%	5%	KQ	23/05/25	7,7	6,7	10,5	1,3
VEA	Ô-tô	47%	1.711	0,7	33.900	30.800	-9%	14,2%	5%	PHTT	28/10/25	5,9	6,3	14,1	1,4
TDM	Điện & Nước	48%	246	0,2	58.200	58.100	0%	2,4%	2%	PHTT	11/11/25	35,2	45,4	13,2	2,5
TPB	Ngân hàng	7%	1.772	5,3	16.800	16.500	-2%	0,0%	-2%	MUA	27/05/25	6,7	6,1	10,5	1,2
LPB	Ngân hàng	4%	5.048	2,9	44.450	39.300	-12%	2,2%	-9%	KKQ	18/11/25	13,1	12,3	10,5	3,1
HSG	VLXD	41%	375	2,0	15.900	13.500	-15%	3,1%	-12%	PHTT	18/04/25	19,9	16,8	14,7	0,9
NKG	VLXD	45%	255	3,4	15.000	13.100	-13%	0,0%	-13%	PHTT	18/04/25	15,7	11,6	14,7	0,9
BSR	Lọc hóa dầu	49%	2.931	2,5	15.400	12.400	-19%	0,0%	-19%	BÁN	28/08/25	26,0	19,6	21,2	1,3
VIC	Bất động sản	40%	41.859	62,7	142.900	105.000	-27%	0,0%	-27%	BÁN	05/12/25	85,2	78,1	21,0	7,6

VTP	GTVT	43%	460	1,8	99.300	69.000	-31%	1,5%	-29%	PHTT	06/09/24	34,2	29,2	14,1	6,9
VJC	Hàng không	18%	4.307	19,5	191.500	114.000	-40%	0,0%	-40%	KQ	15/03/24	27,6	21,4	19,4	4,7

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	47	125.093	2.662	16	14,5	12,2	10,2	15,7	1,8	23,3	15,3	13,4	2,1	2,8%
KHẢ QUAN	23	49.765	2.164	8	13,3	11,0	10,3	12,8	2,0	21,4	21,7	12,4	2,5	2,4%
PHÙ HỢP TT	10	19.924	1.992	1	19,5	18,6	18,1	19,8	2,7	22,5	22,2	20,9	3,5	2,8%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.048	5.048	0	14,4	13,1	12,3	11,6	3,1	14,4	13,1	12,3	3,1	2,2%
BÁN	2	44.791	22.395	1	88,3	74,1	65,4	54,8	5,8	82,4	55,6	48,9	4,5	0,0%
TỔNG CỘNG	83	244.620	2.947	26	17,2	14,5	12,7	16,5	2,2	24,0	18,9	14,9	2,5	2,6%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	85.218	7.101	11	11,3	9,9	8,4	12,4	1,7	10,8	9,5	8,2	1,7	1,2%
Bảo hiểm	2	1.609	804	1	18,0	14,3	12,1	15,4	1,5	15,4	11,6	9,9	1,3	2,2%
Chứng khoán	1	2.864	2.864	1	24,2	15,8	12,1	21,3	2,4	24,2	15,8	12,1	2,4	3,3%
Tiêu dùng	14	36.820	2.630	5	19,8	18,1	16,0	20,9	3,9	24,0	18,5	15,1	4,0	4,4%
Bất động sản	9	63.367	7.041	2	40,0	27,9	25,7	25,6	3,4	39,6	25,7	31,9	2,1	0,1%
Vật liệu	4	8.973	2.243	1	17,3	13,3	10,0	17,2	1,6	15,9	15,0	12,2	2,0	3,8%
Điện & Nước	12	6.362	530	1	21,9	16,1	13,1	19,6	1,5	29,7	23,9	14,5	1,6	2,9%
Dầu khí	10	13.705	1.371	2	19,7	15,7	13,2	17,6	1,6	28,9	27,7	13,3	1,4	2,4%
Công nghiệp	5	1.790	358	0	11,5	10,1	8,8	13,6	1,7	16,1	11,5	9,0	1,4	3,3%
Khu công nghiệp	7	7.486	1.069	1	21,3	18,5	14,6	23,4	1,8	24,3	16,4	12,7	1,9	3,1%
GTVT & Logistics	7	16.426	2.347	1	16,4	14,6	17,2	15,8	3,8	22,5	18,3	16,9	5,8	2,9%
TỔNG CỘNG	83	244.620	2.947	26	17,2	14,5	12,7	16,5	2,2	24,0	18,9	14,9	2,5	2,6%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q3 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 9T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	5%	8%	MUA		Chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện; sự phục hồi của doanh số bán lẻ dự kiến sẽ thúc đẩy sự phục hồi của NIM
BID	6%	3%	MUA		Tăng trưởng tín dụng khiêm tốn trong quý 3 với NIM vẫn chịu áp lực
CTG	51%	18%	MUA		KQKD xuất sắc với chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện tích cực, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	17%	26%	KQ		NII thấp hơn kỳ vọng; chất lượng tài sản suy giảm
LPB	9%	10%	BÁN		KQKD phù hợp kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng tốt, NIM tiếp tục phục hồi, và chất lượng tài sản ổn định.
MBB	10%	10%	KQ	MUA	Tăng trưởng lợi nhuận cao hơn trong năm 2026 hỗ trợ mức ROE cao
STB	37%	27%	MUA		Đã ghi nhận phần lớn khoản thu từ việc bán nợ tại dự án Phong Phú; tỷ lệ nợ nhóm 2 tăng mạnh
TCB	2%	17%	KQ		KQKD vững chắc trên mọi phương diện và phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
TPB	11%	9%	MUA		NIM tiếp tục chịu áp lực
VCB	5%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng tốt trong quý 3 nhưng NIM vẫn chịu áp lực
VIB	7%	9%	KQ		Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện
VPB	44%	41%	PHTT	MUA	Tăng trưởng dẫn đầu ngành hỗ trợ định giá hấp dẫn
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	33%	50%	MUA		Lợi nhuận quý 3 năm 2025 phục hồi nhờ cải thiện tỷ lệ kết hợp và thu nhập từ đầu tư.
BVH	37%	23%	KQ		Mảng bảo hiểm nhân thọ thúc đẩy KQKD khả quan trong quý 3
SSI	37%	13%	MUA		Tiếp tục mở rộng thị phần môi giới chứng khoán
Tiêu dùng					
CTR		9%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 16%, dẫn dắt bởi mảng hạ tầng cho thuê và dịch vụ giải pháp năng lượng mặt trời
DGW	28%	18%	PHTT	PHTT	Doanh thu tăng trưởng ở tất cả mảng kinh doanh, ngoại trừ mảng điện thoại di động; thấp hơn kỳ vọng
FPT	19%	16%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 9T 2025 tăng 19% YoY; đã phục hồi trong doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tiếp tục duy trì trong tháng 9
FRT	145%	134%	MUA	MUA	Long Châu duy trì đà tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ; FPT Shop đảo chiều có lãi ròng trong quý 3/2025
MSN (2)	72%	122%	MUA		Các mảng chính đều đã có lãi, biên lợi nhuận của WCM cải thiện dù mở rộng nhanh
MWG	73%	75%	MUA	MUA	Doanh số mảng điện tử tăng tốc, lợi nhuận mảng tạp hóa cải thiện

PNJ	17%	9%	MUA	MUA	Doanh thu bán lẻ quý 3/2025 tăng 4% YoY, trong khi LNST tăng mạnh 130% YoY từ mức nền thấp; vượt kỳ vọng
QNS	25%	0%	KQ		Mảng sửa đầu nành tiếp tục ghi nhận KQKD khả quan trong khi mảng đường giảm từ mức nền cao
SAB		3%	MUA		Biên lợi nhuận cải thiện mạnh dù sản lượng bia đang chịu áp lực
TLG	11%	3%	MUA		Lợi nhuận bị ảnh hưởng bởi chi phí SG&A dù doanh thu quý 3 tăng mạnh YoY
VEA		5%	PHTT		Duy trì tăng trưởng lợi nhuận giữa bối cảnh thách thức gia tăng
VHC		10%	MUA	KQ	Tăng trưởng xuất khẩu phi lê đông lạnh đi ngang trong quý 3 do doanh thu thị trường EU tăng bù đắp cho đà giảm tại thị trường Mỹ
VNM	-10%	6%	MUA		Doanh số trong nước phục hồi trong 2 quý liên tiếp, biên lợi nhuận bắt đầu cải thiện
GTVT & Logistics					
ACV	5%	0%	KQ	KQ	Tăng trưởng sản lượng hành khách vững chắc và gánh nặng tỷ giá giảm thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh trong quý 3
AST	75%	51%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng +78% YoY nhờ đóng góp trọn quý đầu tiên của nhà ga T3 TSN và việc chuyển các khoản lỗ tính thuế; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
GMD (2)	10%	-6%	KQ		Lợi nhuận cốt lõi giảm QoQ và YoY do biên lợi nhuận gộp giảm từ nền cao và chi phí tăng mạnh, mặc dù doanh thu tăng vượt kỳ vọng
HVN	15%	13%	PHTT		Lỗi tỷ giá tăng ảnh hưởng lợi nhuận; thoát âm vốn chủ sở hữu
SCS	8%	-1%	KQ		KQKD quý 3 vượt kỳ vọng nhờ ghi nhận thông lượng hàng hóa quốc tế và giá dịch vụ trung bình ở mức cao
VJC	15%	6%	KQ		Mảng vận tải quốc tế dẫn dắt tăng trưởng
VTP		15%	PHTT		Thời tiết bất lợi ảnh hưởng đến hoạt động mảng dịch vụ, gây áp lực lên lợi nhuận của quý 3/2025
Bất động sản					
DXG	134%	-7%	KQ	MUA	Lợi nhuận trong 9T 2025 tăng trưởng phù hợp kỳ vọng của chúng tôi, được hỗ trợ bởi mảng môi giới phục hồi
DXS	220%	222%	KQ	MUA	Mức tăng mạnh của mảng môi giới thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận trong quý 3/2025
HDC	781%	145%	KQ		Ghi nhận phần lớn lợi nhuận từ việc chuyển nhượng cổ phần dự án Đại Dương trong quý 3
NVL	N.M.	N.M.	MUA		Lợi nhuận từ HĐKD và lỗ ròng quý 3 nhìn chung phù hợp với kỳ vọng; đẩy mạnh thi công sẽ hỗ trợ bàn giao BĐS trong quý 4
KDH	35%	18%	MUA	MUA	Kỳ vọng khai mở giá trị quỹ đất, tạo động lực mạnh mẽ cho tăng trưởng lợi nhuận
NLG	2137%	38%	MUA	MUA	Izumi City và Paragon dự kiến sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng mạnh mẽ của doanh số bán BĐS trong năm 2026
VHM	-22%	28%	PHTT	KQ	Backlog lớn, doanh số bán BĐS tăng tốc sẽ thúc đẩy lợi nhuận năm 2026
VIC	-31%	5%	PHTT	BÁN	Lợi nhuận bất động sản duy trì vững chắc; doanh số bàn giao xe ổn định; hỗ trợ tài chính từ Chủ tịch tiếp tục được

					thực hiện; đóng góp của các mảng mới vào lợi nhuận trung hạn chưa đáng kể
VRE	26%	55%	PHTT	PHTT	Mảng cho thuê bán lẻ ổn định, doanh số bán BĐS mới sẽ hỗ trợ lợi nhuận cốt lõi 2026
Khu công nghiệp					
GVR	106%	8%	PHTT		Giá bán trung bình của cao su tăng, thu nhập ròng khác ở mức cao thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong 9T 2025
IDC	-10%	-18%	MUA	MUA	Quỹ đất chiến lược quy mô lớn thúc đẩy đà phục hồi của mảng cho thuê đất KCN
KBC	325%	287%	MUA	MUA	Mở bán Trảng Cát, backlog KCN có thể bàn giao lớn thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận 2026
PHR	35%	19%	KQ		Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA		Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	7%	4%	KQ		KQKD quý 3 kém khả quan do ghi nhận doanh thu từ BĐS KCN và BĐS nhà ở chỉ ở mức thấp
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	-16%	-5%	MUA		KQKD quý 3 thấp hơn kỳ vọng nhẹ do biên lợi nhuận gộp trong nước thấp và chi phí SG&A; một phần được bù đắp bởi doanh thu trong nước cao
BMP	27%	35%	KQ	MUA	Lợi nhuận 2026 dự kiến đạt mức cao kỷ lục mới nhờ chi phí đầu vào thuận lợi
DGC	7%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS trong 9T 2025 tăng 7% YoY, phù hợp với dự báo; sản lượng quý 3 tăng bù đắp một phần cho giá bán trung bình giảm QoQ
DHC	34%	34%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 29% YoY nhờ giá giấy tăng mạnh
HPG	26%	33%	MUA	MUA	Triển vọng tích cực được hỗ trợ bởi các yếu tố thuận lợi trong nước và quốc tế
HSG (1)	36%	-2%	PHTT		Lợi nhuận quý 4 đảo chiều so với cùng kỳ năm trước, nhưng vẫn yếu hơn so với cùng kỳ quý trước
NKG	-64%	-26%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 3 phục hồi QoQ nhờ cắt giảm chi phí, nhưng giảm 24% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm
PTB	34%	10%	KQ		LNST tăng mạnh 65% YoY; mảng đá khả quan, bù đắp cho tác động thuế quan của mảng gỗ
STK	44%	386%	KQ		Lỗ tỷ giá tiếp tục ăn mòn kết quả quý 3, song việc tái cấp vốn khoản vay USD sang VND dự kiến giúp giảm rủi ro tỷ giá trong tương lai
Điện & Nước					
BWE (2)	28%	16%	KQ	MUA	LNST quý 3 khả quan, ghi nhận lãi thoái vốn
GEX	44%	-6%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo quý 3 tăng gấp 6 lần YoY, LNST 9T tăng 44% YoY
HDG	0%	105%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 3 tăng gấp đôi nhờ mảng thủy điện vượt kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh tăng
NT2	6703%	976%	MUA	MUA	LNST quý 3 đạt mức cao kỷ lục trong 4 năm qua - tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt

PC1	24%	50%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 gần như tăng gấp đôi nhờ mảng xây lắp điện tăng trưởng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt
POW	74%	93%	KQ	KQ	LNST quý 3 tăng gấp đôi YoY, LNST báo cáo 9T 2025 hoàn thành 141% dự báo cả năm, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-82%	-88%	PHTT	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS 9 tháng giảm 81% YoY do sản lượng thấp đi kèm với chênh lệch giá thu hẹp, thấp hơn kỳ vọng
QTP	-15%	-15%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS trong 9T giảm 15% YoY do sản lượng và chênh lệch giá giảm nhẹ; thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng
REE	45%	31%	PHTT	MUA	Mảng thủy điện vượt trội so với kỳ vọng, thúc đẩy tăng trưởng LNST
TDM (2)	-48%	-63%	PHTT	PHTT	Sản lượng Q3 2025 yếu, M&A Biwase Can Tho
TV2	-11%	4%	MUA		Mức lợi nhuận cao từ công ty liên kết thúc đẩy LNST quý 3
DPG	66%	52%	MUA		Sản lượng thủy điện đạt mức cao, thúc đẩy LNST trong 9T/2025, phù hợp với dự báo
VGC	50%	3%	PHTT	MUA	Lượng bàn giao đất KCN thấp hơn dự kiến, mảng VLXD trên đà phục hồi, rủi ro điều chỉnh giảm dự báo
Dầu khí					
BSR	201%	370%	BÁN		Sự phục hồi của KQKD trong quý 3 thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận 9 tháng đầu năm, phù hợp với dự báo
DCM (2)	45%	44%	MUA	MUA	LNST gần như tăng gấp ba trong quý 3 nhờ mảng urê tăng mạnh
DPM	51%	101%	KQ	KQ	LNST tăng gấp 3.8 lần YoY nhờ sự gia tăng của giá bán trung bình và sự sụt giảm của chi phí khí đầu vào
GAS	19%	18%	KQ	MUA	LNST cốt lõi quý 3 giảm do giá LPG/giá FO ở mức thấp, phù hợp dự báo
OIL (2)	-13%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 3 tăng gấp 4 lần nhờ mức tăng trưởng 12% của sản lượng bán hàng và sự cải thiện của biên lợi nhuận mảng dịch vụ; phù hợp với kỳ vọng
PLX (2)	-9%	-5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp 10 lần YoY nhờ mức tăng 11% của sản lượng bán hàng; phù hợp với kỳ vọng
PLC	331%	193%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 9T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ kết quả tích cực ở tất cả các mảng kinh doanh; tiềm năng tăng nhẹ dự báo
PVD (2)	7%	13%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo trong 9T tăng 36% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	100%	62%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp đôi YoY nhờ doanh thu và thu nhập tài chính ròng tăng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể
PVT (2)	-9%	2%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi trong 9T giảm 9% do thị trường tàu chở dầu kém khả quan; phù hợp với dự báo

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2-quý 4/năm tài chính 2025. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.679,2	33,2
VN 30	1.909,9	40,0
VN Mid	2.204,0	70,5
VNSmall	1.492,1	23,7

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	255,1	5,7
HNX30	548,9	21,8
VNX Allshare	2.829,6	66,5

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	118,3	-0,3

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.771,1	11,0%
Khối ngoại mua	3.589,4	14,2%
Khối ngoại bán	3.583,5	14,2%
Tổng giao dịch	25.276,4	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	86,1	5,4%
Khối ngoại mua	86,0	5,4%
Khối ngoại bán	121,8	7,6%
Tổng giao dịch	1.598,4	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	561,8	56,3%
Khối ngoại mua	15,1	1,5%
Khối ngoại bán	111,6	11,2%
Tổng giao dịch	998,8	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HDB	2.100	7,0%
VPL	5.500	7,0%
GEX	2.650	7,0%
EIB	1.400	7,0%
BSR	1.000	6,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CEO	2.000	9,6%
HUT	1.200	7,8%
MST	500	7,8%
IPA	1.300	7,2%
SHS	1.100	5,4%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GTD	9.326	14,9%
ABW	841	7,6%
BCA	1.152	7,5%
ABB	215	1,4%
G36	103	1,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DGC	-6.500	-7,0%
QCG	-1.300	-6,9%
VNG	-500	-6,6%
KOS	-2.000	-5,2%
GEE	-4.600	-2,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KSV	-10.500	-9,8%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HBC	-184	-2,8%
HNG	-66	-1,1%
GDA	-162	-1,0%
DDV	-245	-1,0%
FOX	-376	-0,6%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
DGC	1.619
VIC	1.607
VIX	1.118
SHB	1.014
SSI	958

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	444
CEO	383
MBS	136
PVS	134
HUT	85

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MCH	453
TSJ	70
SGB	65
AAS	43
ABB	42

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
VNG	2.603.912	126.071
DGC	18.575.630	1.948.794
SHI	8.762.054	951.669
APG	1.989.017	301.765
OPC	476.417	83.513
VRC	360.604	92.467
BSR	16.715.191	4.302.945
DHA	321.551	98.787
VIP	672.824	253.233
FCN	2.439.017	982.621

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
LDP	775.200	96.285
IPA	377.018	140.630
TIG	1.915.823	750.216
PVI	173.708	89.850
MBS	5.157.244	2.668.632
VFS	4.696.684	2.633.573
BNA	374.600	228.016
API	253.133	156.139
MST	3.897.030	2.629.266
VTZ	1.663.606	1.144.260

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
BCA	384.002	128.702
ABW	362.967	149.613
HBC	2.324.870	1.590.486
GDA	126.477	101.913
C4G	1.248.755	1.169.797
AMS	117.401	115.883
HNM	320.100	320.420
BVB	784.025	855.429
CTX	193.100	223.773
FOX	66.968	80.757

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.437,8		15,6	2,0	13,2
SSI	2.863,5	65,8	16,2	2,4	13,1
VIX	1.332,6	89,7	8,3	1,7	24,1
VND	1.093,3	86,6	14,9	1,4	9,7
HCM	960,3	10,4	17,1	2,4	10,5
VCI	939,1	70,5	21,5	2,0	8,8

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	558,2		12,8	1,6	13,7
BVH	1.506,3	21,9	14,9	1,6	11,3
PVI	783,3	42,4	17,1	2,3	14,4
PTI	178,3	62,5	15,6	1,8	12,1
BIC	167,4	3,6	7,7	1,4	18,6
VNR	155,5	22,4	8,7	1,0	11,9

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.908,4		17,9	3,7	23,8
ACV	7.153,9	45,7	17,7	2,8	16,8
GEE	2.311,5	49,8	18,3	8,2	48,1
MVN	1.970,9	0,0	30,1	3,8	13,2
VEA	1.710,2	47,4	5,9	1,4	26,9
GEX	1.395,6	41,6	17,6	2,3	14,1

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.292,6		21,1	5,4	24,5
MCH	8.553,5	33,5	27,6	14,1	46,8
VNM	5.098,6	51,6	15,4	3,9	26,4
MSN	4.093,4	24,4	33,9	3,2	10,5
SAB	2.519,7	40,9	15,3	2,9	18,9
PNJ	1.197,8	0,2	13,4	2,6	20,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.234,2		21,7	1,2	6,7
BSR	2.930,2	48,8	37,3	1,3	3,7
PLX	1.660,9	2,8	16,5	1,7	10,3
PVS	623,8	34,0	11,3	1,1	10,4
PVD	546,0	42,8	16,1	0,9	5,5
OIL	410,0	0,7	27,2	1,0	3,8

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.063,5		19,4	5,0	12,4
GAS	5.895,8	47,2	12,8	2,4	18,9
POW	1.445,6	45,4	18,2	1,1	5,8
REE	1.288,5	0,0	13,1	1,7	13,2
DNH	850,7	0,0	21,9	18,5	19,3
PGV	836,8	50,0	30,7	1,4	4,9

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.853,2		37,4	3,9	14,3
VIC	41.845,0	40,3	124,6	7,6	6,2
VHM	14.827,6	38,8	15,5	1,8	12,7
VRE	2.555,9	30,8	13,8	1,5	11,1
BCM	2.548,6	32,0	18,1	3,1	18,0
KSF	2.489,2	50,0	15,0	5,5	23,4

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.171,0		10,6	1,7	16,7
VCB	18.066,5	7,9	13,5	2,1	16,8
CTG	10.407,0	3,0	8,2	1,6	21,1
BID	9.978,7	12,4	9,9	1,6	17,3
TCB	8.886,1	0,0	10,6	1,4	14,2
VPB	8.517,0	5,6	10,9	1,5	14,0

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.752,9		-256,1	7,1	-35,4
VPL	5.744,6	48,9	-1.413,8	4,2	-0,3
MWG	4.575,7	1,2	20,7	3,8	19,7
VJC	4.305,1	17,8	66,1	4,7	7,8
HVN	3.216,0	20,8	7,2	15,1	-229,1
FRT	922,8	16,3	39,4	7,9	24,8

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.292,6		21,1	5,4	24,5
HPG	8.553,5	27,3	27,6	14,1	46,8
GVR	5.098,6	12,1	15,4	3,9	26,4
DGC	4.093,4	34,4	33,9	3,2	10,5
MSR	2.519,7	99,9	15,3	2,9	18,9
KSV	1.197,8	0,0	13,4	2,6	20,0

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.234,2		21,7	1,2	6,7
DHG	2.930,2	46,2	37,3	1,3	3,7
IMP	1.660,9	24,8	16,5	1,7	10,3
DHT	623,8	9,0	11,3	1,1	10,4
DVN	546,0	0,0	16,1	0,9	5,5
DBD	410,0	84,5	27,2	1,0	3,8

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.063,5		19,4	5,0	12,4
FPT	5.895,8	8,0	12,8	2,4	18,9
CMG	1.445,6	13,9	18,2	1,1	5,8
SAM	1.288,5	48,5	13,1	1,7	13,2
ELC	850,7	45,9	21,9	18,5	19,3
VEC	836,8	0,0	30,7	1,4	4,9

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

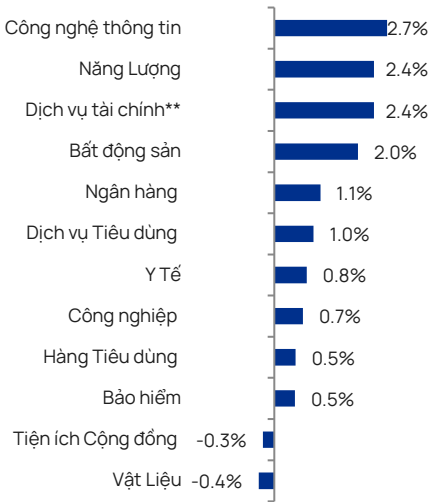
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

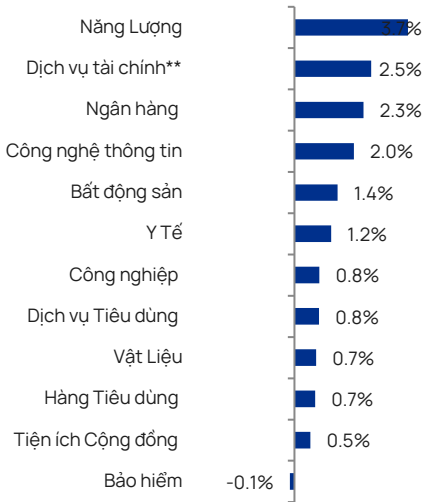


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



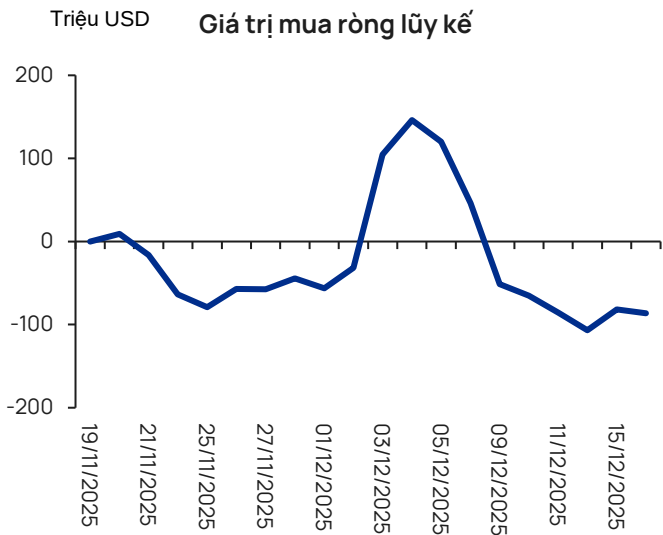
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



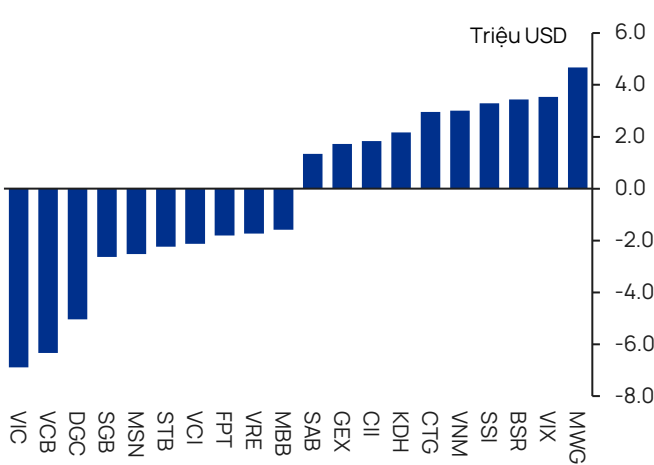
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



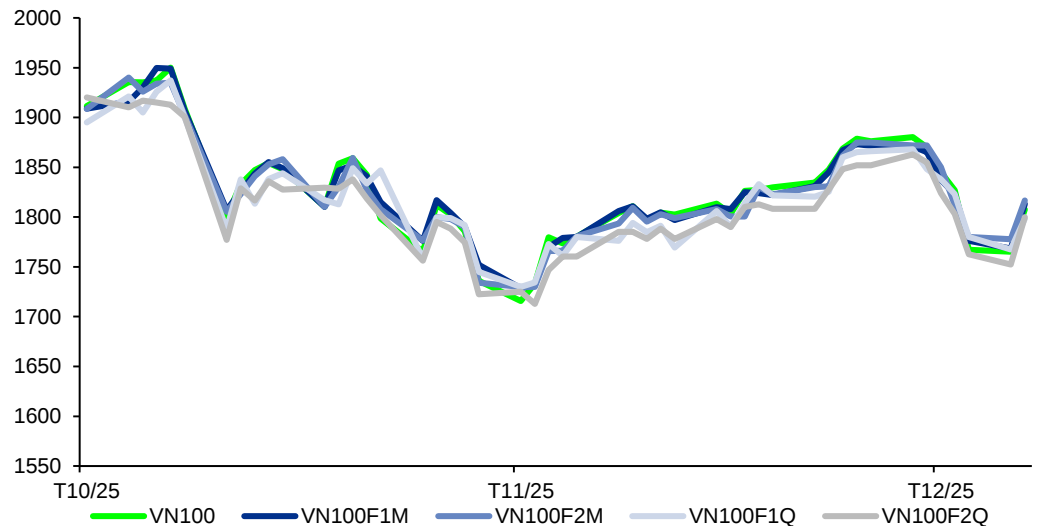
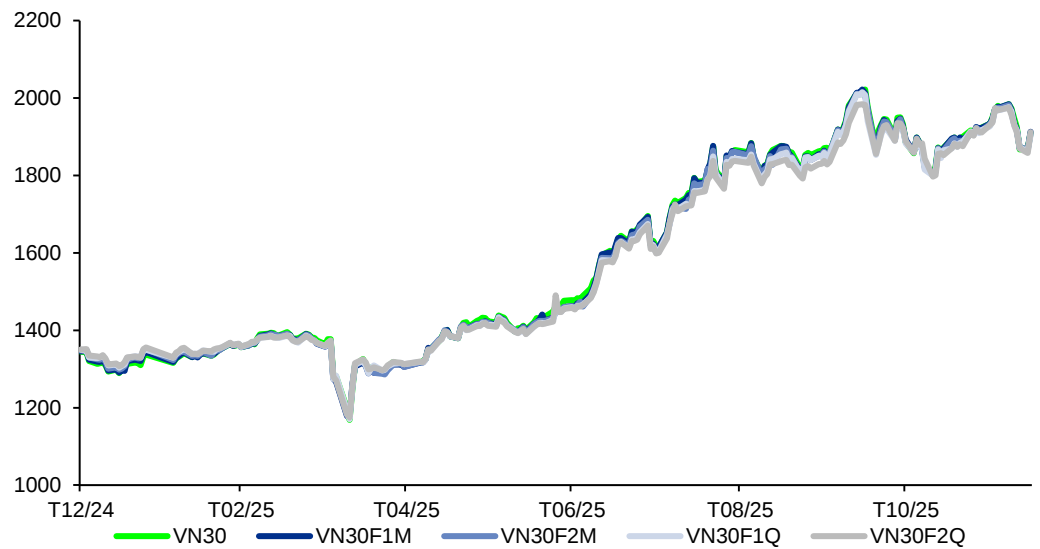
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.912,6	44,1	2,4%	2,7
VN30F2M	1.908,0	41,0	2,2%	-1,9
VN30F1Q	1.904,4	41,3	2,2%	-5,5
VN30F2Q	1.912,0	53,6	2,9%	2,1
VN100F1M	1.813,1	44,7	2,5%	5,5
VN100F2M	1.816,6	38,8	2,2%	9,0
VN100F1Q	1.798,3	30,7	1,7%	-9,3
VN100F2Q	1.800,0	47,7	2,7%	-7,6

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	33.804	-5,5%	402,73	37,1%
VN30F2M	7.833	53,5%	6,85	71,2%
VN30F1Q	475	0,2%	0,16	41,2%
VN30F2Q	286	-2,1%	0,08	-15,2%
VN100F1M	28	-44,0%	0,10	20,3%
VN100F2M	9	28,6%	0,10	32,4%
VN100F1Q	11	-35,3%	0,10	202,9%
VN100F2Q	26	36,8%	0,07	-5,7%

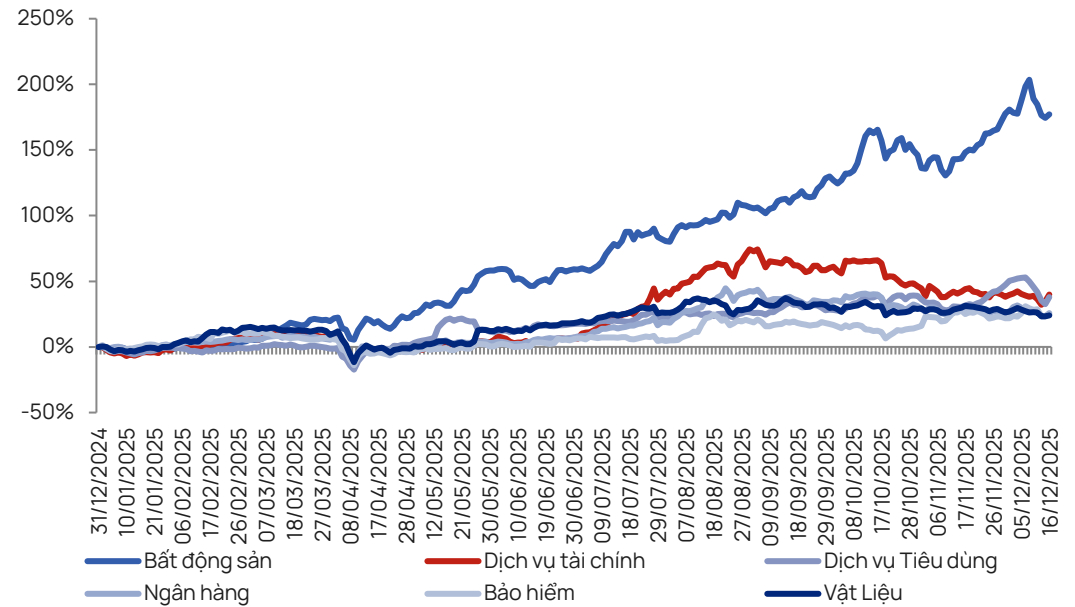


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

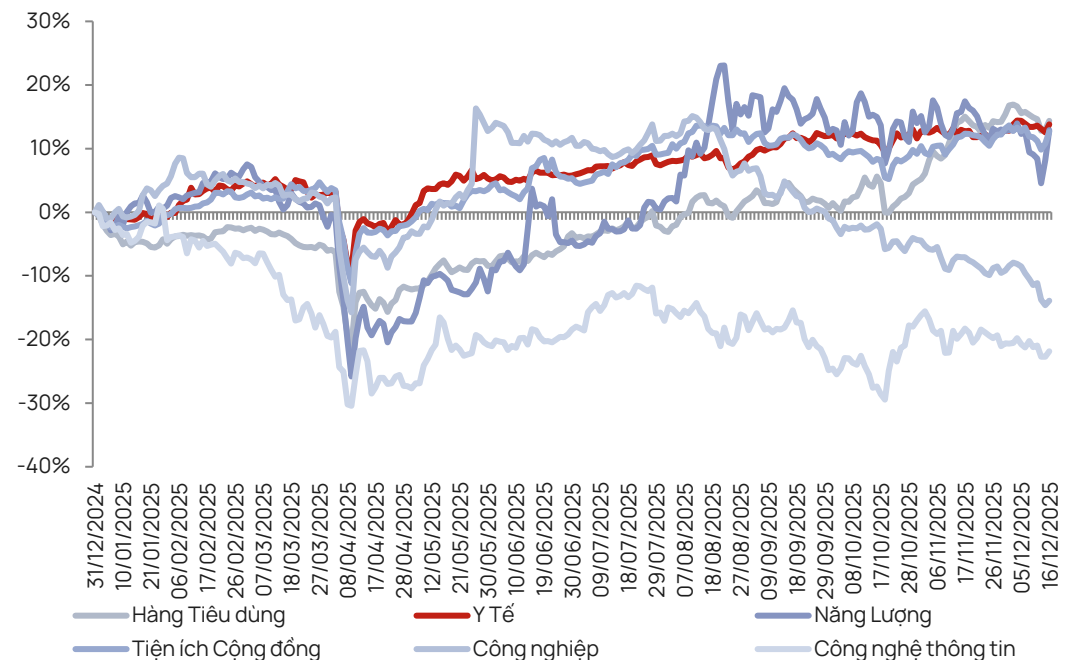
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



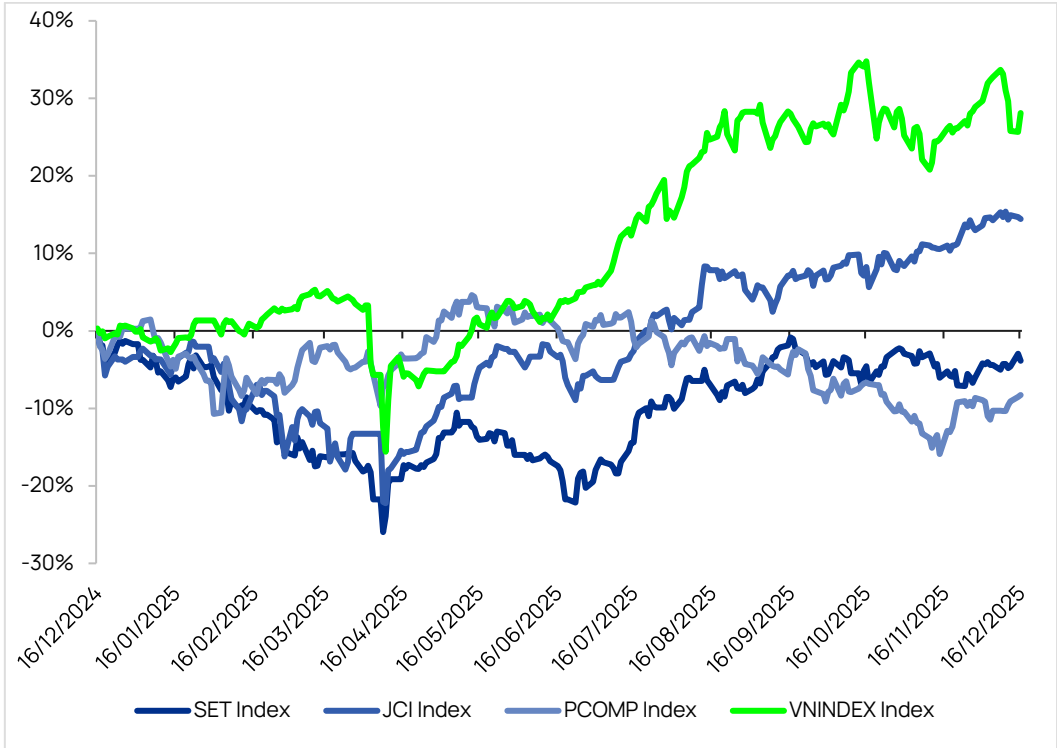
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



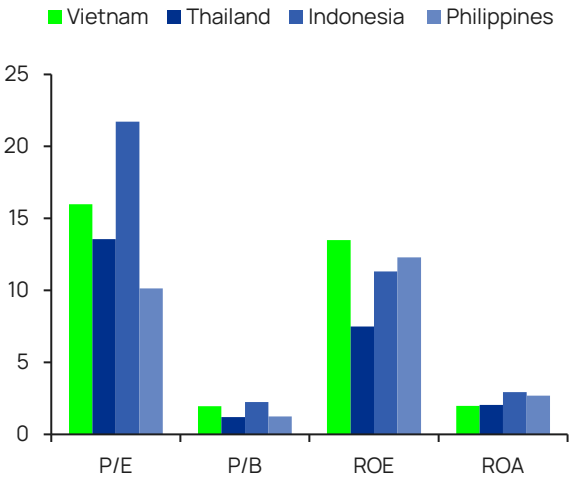
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	13,6	21,7	10,1	16,0
P/B	1,2	2,2	1,2	2,0
ROE (%)	7,5	11,3	12,3	13,5
ROA (%)	2,0	2,9	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	500,1	951,3	147,8	279,7
GTGD trung bình, tr USD	1.159,9	897,8	80,0	898,9
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-3.261,9	-1.545,5	-844,4	-4.862,7
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(33,9)	110,7	(44,1)	(29,2)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,35%	5,62%	5,72%	3,23%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thủy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le

Giám đốc

Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.